

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 18A/2022/UQ-CODUPHA ngày 4 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61516341/22990863-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hà Khanh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.870.300.749.819	1.802.709.366.232
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		36.535.555.594	87.322.037.471
111	1. Tiền	4	36.535.555.594	87.322.037.471
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.213.341.142.010	1.039.279.227.543
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.103.910.553.593	933.652.441.929
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	33.940.836.674	11.932.391.390
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	81.358.975.701	95.678.185.393
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 7	(5.869.223.958)	(1.983.791.169)
140	III. Hàng tồn kho	8	608.593.863.583	661.465.966.535
141	1. Hàng tồn kho		618.398.498.381	665.380.575.041
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.804.634.798)	(3.914.608.506)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.830.188.632	14.642.134.683
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.124.755.414	2.920.324.977
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	8.705.433.218	11.693.137.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	28.671.711
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		227.367.920.177	233.592.423.215
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.662.000.000	1.662.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.662.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định		186.459.325.726	193.273.186.314
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	102.730.504.725	108.120.220.690
222	Nguyên giá		197.363.604.066	202.455.194.643
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(94.633.099.341)	(94.334.973.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	83.728.821.001	85.152.965.624
228	Nguyên giá		97.027.716.943	97.325.036.143
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.298.895.942)	(12.172.070.519)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.751.270.301	1.479.872.301
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.751.270.301	1.479.872.301
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	34.617.367.622	34.148.162.580
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.144.882.899	4.675.677.857
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.877.956.528	3.029.202.020
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.877.956.528	3.029.202.020
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.097.668.669.996	2.036.301.789.447


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

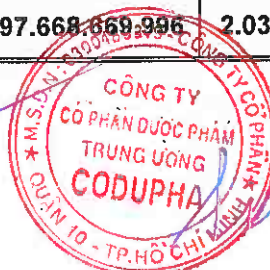
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.892.854.459.414	1.825.252.487.510
310	I. Nợ ngắn hạn		1.826.913.695.414	1.774.998.135.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	973.444.075.298	895.730.915.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	46.215.186.012	47.594.437.535
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.479.793.457	1.576.432.898
314	4. Phải trả người lao động		2.072.223.787	2.822.589.320
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.438.284.601	1.432.881.845
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	157.917.894.629	34.027.581.372
320	7. Vay ngắn hạn	18	643.346.237.630	789.282.650.586
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	2.530.646.949
330	II. Nợ dài hạn		65.940.764.000	50.254.352.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	30.000.000.000	12.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	35.940.764.000	38.254.352.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.814.210.582	211.049.301.937
410	I. Vốn chủ sở hữu		204.814.210.582	211.049.301.937
411	1. Vốn cổ phần	19.1	182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	213.663.933	213.663.933
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(586.200.000)	(586.200.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	(6.255.552.522)	(2.142.623.396)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	18.894.567.608	20.745.617.492
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.173.051.429	9.233.782.808
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.721.516.179	11.511.834.684
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	776.615.769	1.047.728.114
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.097.668.669.996	2.036.301.789.447


Ngô Anh Tuấn
Người lập


Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.381.429.699.216	1.276.983.982.648
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(28.300.516.232)	(11.801.767.541)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.353.129.182.984	1.265.182.215.107
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.259.274.960.559)	(1.182.107.438.862)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.854.222.425	83.074.776.245
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	13.987.238.352	10.940.528.921
22	7. Chi phí tài chính	24	(20.380.375.546)	(19.130.032.784)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.787.059.069)	(18.832.810.003)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	469.205.042	29.381.727
25	9. Chi phí bán hàng	23	(53.676.264.772)	(46.407.249.692)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(19.585.203.059)	(15.805.767.905)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.668.822.442	12.701.636.512
31	12. Thu nhập khác	25	106.524.564	380.017.879
32	13. Chi phí khác	25	(142.733.407)	(179.589.111)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(36.208.843)	200.428.768
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.632.613.599	12.902.065.280
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.905.673.442)	(2.649.384.314)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.726.940.157	10.252.680.966

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.721.516.179	10.246.408.265
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.423.978	6.272.701
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	342	261
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	342	261



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiện
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.632.613.599	12.902.065.280
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.125.849.841	7.412.682.655
03	Dự phòng		9.775.459.081	672.511.598
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.293.082.606	(1.249.925.162)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(492.979.693)	(131.964.357)
06	Chi phí lãi vay	24	18.787.059.069	18.832.810.003
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.121.084.503	38.438.180.017
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(173.764.279.687)	62.686.868.165
10	Giảm hàng tồn kho		46.982.076.660	2.885.613.619
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		207.643.454.864	(16.113.918.014)
12	Tăng chi phí trả trước		(53.184.945)	(1.352.197.349)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	10.126.027.397
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.887.043.895)	(19.221.403.743)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.487.761.955)	(3.967.202.006)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.128.977.982)	(3.742.790.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.425.367.563	69.739.178.086
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(955.123.926)	(2.982.944.637)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		23.774.651	102.582.630
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(931.349.275)	(2.880.362.007)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

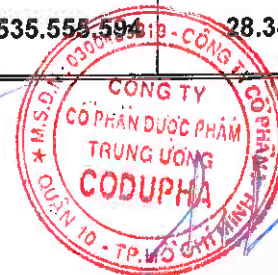
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	770.483.461.470	852.396.714.514
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(914.949.512.331)	(906.489.388.677)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông công ty mẹ	19.2	(4.254.358.500)	(12.742.920.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(148.720.409.361)	(66.835.594.663)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.226.391.073)	23.221.416
60	Tiền đầu kỳ		87.322.037.471	32.659.514.174
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.560.090.804)	(4.341.349.250)
70	Tiền cuối kỳ	4	36.535.555.594	28.341.386.340


Ngô Anh Tuấn
Người lập


Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 501 (31 tháng 12 năm 2021: 493).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào ("Codupha-Lào") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Codupha-Lào là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	3.107.104.014	2.820.684.825
Tiền gửi ngân hàng	33.428.451.580	84.501.352.646
TỔNG CỘNG	<u>36.535.555.594</u>	<u>87.322.037.471</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ khách hàng	1.103.910.553.593	933.652.441.929
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)	(3.631.090.494)	(1.587.665.606)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.100.279.463.099</u>	<u>932.064.776.323</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	1.983.791.169	1.422.122.502
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.885.432.789	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(110.000.000)
Số cuối kỳ	<u>5.869.223.958</u>	<u>1.312.122.502</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ambica International Corporation	17.543.985.324	1.706.147.400
Công ty TNHH Thiết bị Y Tế Đỗ Gia	4.859.700.000	-
Khác	11.537.151.350	10.226.243.990
TỔNG CỘNG	33.940.836.674	11.932.391.390
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	33.925.214.690	11.932.391.390
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	15.621.984	-

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	81.358.975.701	95.678.185.393
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	25.666.168.178	14.924.988.535
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	23.135.917.825	43.075.485.989
Ký quỹ, ký cược	20.003.357.718	23.672.549.272
Tạm ứng cho nhân viên	4.606.732.246	1.422.060.782
Lãi phạt chậm trả	1.688.692.899	1.957.722.021
Khác	6.258.106.835	10.625.378.794
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	81.358.975.701	95.649.699.608
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	28.485.785
Dài hạn	1.662.000.000	1.662.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.662.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	83.020.975.701	97.340.185.393

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.254.273.591	(3.631.090.494)	3.623.183.097	7.190.972.824	(1.587.665.606)	5.603.307.218
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế Hoàng An	2.908.892.308	(1.454.446.154)	1.454.446.154	2.908.892.308	(1.454.446.154)	1.454.446.154
Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Olympic	200.000.000	(100.000.000)	100.000.000	200.000.000	(100.000.000)	100.000.000
Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(2.043.424.888)	2.043.424.888	4.023.549.009	-	4.023.549.009
Các khách hàng khác	58.531.507	(33.219.452)	25.312.055	58.531.507	(33.219.452)	25.312.055
Trả trước cho người bán ngắn hạn	792.251.125	(396.125.563)	396.125.562	792.251.125	(396.125.563)	396.125.562
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế Hoàng An	792.251.125	(396.125.563)	396.125.562	792.251.125	(396.125.563)	396.125.562
Phải thu ngắn hạn khác	2.878.868.430	(1.842.007.901)	1.036.860.529	2.878.868.430	-	2.878.868.430
Bhargava Phytolab	2.012.868.430	(1.409.007.901)	603.860.529	2.012.868.430	-	2.012.868.430
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Vật Liệu Xây Dựng Hải Đăng Koko	866.000.000	(433.000.000)	433.000.000	866.000.000	-	866.000.000
TỔNG CỘNG	10.925.393.146	(5.869.223.958)	5.056.169.188	10.862.092.379	(1.983.791.169)	8.878.301.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	559.997.484.465	613.967.791.561
Hàng mua đang đi đường	29.530.749.511	25.583.558.762
Nguyên vật liệu	16.076.489.091	9.571.577.823
Công cụ, dụng cụ	5.110.013.643	5.511.330.360
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.386.244.876	5.280.167.236
Thành phẩm	3.297.516.795	5.466.149.299
TỔNG CỘNG	618.398.498.381	665.380.575.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.804.634.798)	(3.914.608.506)
GIÁ TRỊ THUẦN	608.593.863.583	661.465.966.535

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	3.914.608.506	2.035.703.174
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.896.757.497	1.203.823.839
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.731.205)	(421.312.241)
Số cuối kỳ	9.804.634.798	2.818.214.772

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	3.124.755.414	2.920.324.977
Chi phí thuê hoạt động	2.056.303.389	1.358.887.927
Công cụ, dụng cụ	1.068.452.025	1.561.437.050
Dài hạn	2.877.956.528	3.029.202.020
Chi phí bảo trì	1.552.428.459	1.835.314.379
Tiền thuê đất trả trước	1.325.528.069	1.130.408.825
Khác	-	63.478.816
TỔNG CỘNG	6.002.711.942	5.949.526.997

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	105.806.370.631	54.995.746.789	37.365.293.888	3.736.859.173	550.924.162	202.455.194.643	
Mua mới	-	-	683.725.926	-	-	683.725.926	
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(2.741.275.357)	(2.085.536.809)	(817.733.057)	-	(130.771.280)	(5.775.316.503)	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	103.065.095.274	52.910.209.980	37.231.286.757	3.736.859.173	420.152.882	197.363.604.066	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	7.163.447.078	6.711.233.006	16.077.793.180	2.400.851.902	420.152.882	32.773.478.048	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	33.571.940.889	29.290.544.876	27.723.274.181	3.198.289.845	550.924.162	94.334.973.953	
Khấu hao trong kỳ	2.342.999.397	2.324.238.852	1.020.505.270	65.328.768	-	5.753.072.287	
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(2.526.143.973)	(2.085.536.809)	(712.494.837)	-	(130.771.280)	(5.454.946.899)	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	33.388.796.313	29.529.246.919	28.031.284.614	3.263.618.613	420.152.882	94.633.099.341	
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	72.234.429.742	25.705.201.913	9.642.019.707	538.569.328	-	108.120.220.690	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	69.676.298.961	23.380.963.061	9.200.002.143	473.240.560	-	102.730.504.725	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	94.564.327.219	2.760.708.924	97.325.036.143
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	<u>(220.147.200)</u>	<u>(77.172.000)</u>	<u>(297.319.200)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>94.344.180.019</u>	<u>2.683.536.924</u>	<u>97.027.716.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	558.677.536	591.156.174	1.149.833.710
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.702.282.586	1.469.787.933	12.172.070.519
Hao mòn trong kỳ	1.265.688.516	107.089.038	1.372.777.554
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	<u>(184.251.351)</u>	<u>(61.700.780)</u>	<u>(245.952.131)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>11.783.719.751</u>	<u>1.515.176.191</u>	<u>13.298.895.942</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>83.862.044.633</u>	<u>1.290.920.991</u>	<u>85.152.965.624</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>82.560.460.268</u>	<u>1.168.360.733</u>	<u>83.728.821.001</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với giá trị còn lại là 19.969.274.946 VND để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.101.248.000	1.039.850.000
Hệ thống điều hòa không khí và phòng cháy chữa cháy	234.022.300	129.022.300
Khác	416.000.001	311.000.001
TỔNG CỘNG	<u>1.751.270.301</u>	<u>1.479.872.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	5.144.882.899	4.675.677.857
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG	34.617.367.622	34.148.162.580

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	5.144.882.899	30	4.675.677.857

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.520.408.664
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.155.269.193
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	469.205.042
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.624.474.235
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.675.677.857
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.144.882.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	22.983.000.000	3,82	22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	6.017.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
TỔNG CỘNG			29.472.484.723		29.472.484.723

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022/Số có khả năng trả nợ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021/Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	973.444.075.298	895.730.915.005
Phải trả các bên khác	970.787.204.341	890.490.071.315
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam</i>	237.935.493.596	336.065.548.312
<i>Khác</i>	732.851.710.745	554.424.523.003
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.656.870.957	5.240.843.690
Dài hạn	30.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới	-	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.003.444.075.298	907.730.915.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Dược Phẩm An Vương	9.957.800.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	9.101.434.815	6.130.624.706
Sở Y tế Tỉnh Long An	7.000.000.000	7.000.000.000
Sở Y tế Tỉnh Bình Thuận	5.009.282.213	5.009.282.213
Shandong Guoxin Import & Export Co., Ltd	4.970.426.632	787.708.225
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	-	9.949.275.756
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp Tỉnh Long An	-	6.424.000.000
Khác	10.176.242.352	12.293.546.635
TỔNG CỘNG	46.215.186.012	47.594.437.535

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	14.213.864.350	(14.213.864.350)	-
Thuế xuất nhập khẩu	19.904.781	895.453.751	(915.358.532)	-
Thuế khác	8.766.930	-	(8.766.930)	-
TỔNG CỘNG	28.671.711	15.109.318.101	(15.137.989.812)	-
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.684.211	3.039.725.172	(2.487.761.955)	1.923.647.428
Thuế thu nhập cá nhân	74.451.515	539.389.838	(527.441.444)	86.399.909
Thuế giá trị gia tăng	130.297.172	1.232.041.922	(892.592.974)	469.746.120
TỔNG CỘNG	1.576.432.898	4.811.156.932	(3.907.796.373)	2.479.793.457

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	1.221.711.070	1.321.695.896
Khác	216.573.531	111.185.949
TỔNG CỘNG	1.438.284.601	1.432.881.845

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thư tin dụng phải trả	145.519.307.593	30.380.374.006
Cổ tức phải trả	8.522.265.476	30.463.976
Nhận ký quỹ, ký cược	2.504.566.390	2.197.628.390
Nhận ủy thác nhập khẩu	135.592.282	103.212.550
Khác	1.236.162.888	1.315.902.450
TỔNG CỘNG	157.917.894.629	34.027.581.372
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.485.750.000	-
Phải trả bên khác	149.432.144.629	34.027.581.372

18. VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021/Số có khả năng trả nợ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	789.282.650.586	643.346.237.630
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	784.402.231.583	638.462.554.743
Vay cá nhân	253.243.003	256.506.887
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3)	4.627.176.000	4.627.176.000
Vay dài hạn	38.254.352.000	35.940.764.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	9.254.352.000	6.940.764.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.3)	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	827.537.002.586	679.287.001.630
	770.483.461.470	(3.783.950.095)
	(914.949.512.331)	643.346.237.630
	770.480.197.586	(3.783.950.095)
	3.263.884	-
	-	-
	(2.313.588.000)	-
	2.313.588.000	-
	(2.313.588.000)	-
	(2.313.588.000)	-
	-	-
	-	-
	-	-
	770.483.461.470	(3.783.950.095)
	(914.949.512.331)	643.346.237.630

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5 và 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	401.103.717.820 VND	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2022 đến ngày 12 tháng 12 năm 2022	Từ 4,5 đến 5,5	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	149.320.252.210	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2022 đến ngày 27 tháng 12 năm 2022	Từ 4,7 đến 5,0	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 150.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	6.420.834.826	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2022 đến ngày 22 tháng 12 năm 2022	Từ 4,5 đến 5,5	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	46.697.525.080	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022	Từ 3,5 đến 6,6	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 250.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	14.297.427.007	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2022 đến ngày 6 tháng 12 năm 2022	Từ 4,5 đến 5,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	6.011.544.000	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 25 tháng 12 năm 2022	Từ 4,5 đến 5,5	
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam Lào	14.611.253.800	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 đến ngày 20 tháng 2 năm 2023	6,0	Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại số 253, Đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thành phố Vientiane, Lào với tổng giá trị 21.706.965.718 LAK
TỔNG CỘNG	638.462.554.743			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền thuê đất tại chi nhánh Cần Thơ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	11.567.940.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2022 đến ngày 5 tháng 12 năm 2024	8,4	60% Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

4.627.176.000
6.940.764.000

18.3 Vay dài hạn khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 13.2). Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13.2)
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương

Trong đó:

Vay dài hạn

29.000.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	3.872.001.747	9.071.115.794	14.733.782.808	210.004.364.282
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	10.246.408.265	10.246.408.265
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	(2.033.112.727)	-	-	(2.033.112.727)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	1.838.889.020	9.071.115.794	19.480.191.073	212.717.659.820
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(2.142.623.396)	9.071.115.794	20.745.617.492	210.001.573.823
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.721.516.179	11.721.516.179
Cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(12.746.160.000)	(12.746.160.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	(4.112.929.126)	-	-	(4.112.929.126)
Khác	-	-	-	-	-	(826.406.063)	(826.406.063)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(6.255.552.522)	9.071.115.794	18.894.567.608	204.037.594.813

(*) Trong kỳ, Công ty đã công bố chi trả cổ tức với giá trị là 12.746.160.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	182.700.000.000	182.700.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	12.746.160.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	4.254.358.500	12.742.920.500

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	42.269.500.000	23	42.269.500.000	23
Các cổ đông khác	19.205.500.000	11	19.205.500.000	11
TỔNG CỘNG	182.700.000.000	100	182.700.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	11.721.516.179	10.246.408.265
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	<u>(5.500.000.000)</u>	<u>(5.500.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	6.221.516.179	4.746.408.265
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	18.208.800	18.208.800
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>342</u>	<u>261</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>342</u>	<u>261</u>

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND
	<i>Giá trị</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.047.728.114
Lợi nhuận thuần trong kỳ	5.423.978
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(276.536.323)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>776.615.769</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	1.381.429.699.216	1.276.983.982.648
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.365.682.778.007	1.258.007.309.581
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.746.921.209	18.976.673.067
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.300.516.232)	(11.801.767.541)
Hàng bán trả lại	(26.263.315.187)	(11.801.767.541)
Chiết khấu thương mại	(2.037.201.045)	-
DOANH THU THUẦN	<u>1.353.129.182.984</u>	<u>1.265.182.215.107</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.337.382.261.775	1.246.205.542.040
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.746.921.209	18.976.673.067
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i>	1.353.129.182.984	1.257.102.586.979
<i>Doanh thu bán cho bên liên quan</i>	-	8.079.628.128

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	6.212.185.800	5.998.451.026
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.434.586.160	3.319.143.457
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.316.691.741	1.520.351.808
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.774.651	102.582.630
TỔNG CỘNG	<u>13.987.238.352</u>	<u>10.940.528.921</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn hàng bán	1.258.750.574.290	1.181.823.755.268
Giá vốn dịch vụ cung cấp	524.386.269	283.683.594
TỔNG CỘNG	<u>1.259.274.960.559</u>	<u>1.182.107.438.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	53.676.264.772	46.407.249.692
Chi phí nhân viên	28.897.980.210	25.165.580.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.355.868.975	3.557.538.157
Chi phí khấu hao	6.112.508.453	6.202.894.111
Chi phí vật liệu, bao bì	1.603.979.902	1.775.275.954
Khác	9.705.927.232	9.705.960.881
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.585.203.059	15.805.767.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.148.124.380	8.465.051.372
Chi phí nhân viên	2.032.000.000	1.744.000.000
Khác	8.405.078.679	5.596.716.533
TỔNG CỘNG	73.261.467.831	62.213.017.597

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lãi vay	18.787.059.069	18.832.810.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.593.316.477	297.222.781
TỔNG CỘNG	20.380.375.546	19.130.032.784

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	106.524.564	380.017.879
Khác	106.524.564	380.017.879
Chi phí khác	(142.733.407)	(179.589.111)
Phạt vi phạm hành chính	(733.407)	(55.725.605)
Khác	(142.000.000)	(123.863.506)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(36.208.843)	200.428.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí hàng hóa	1.258.750.574.290	1.179.964.047.182
Chi phí nhân viên	30.929.980.210	26.909.580.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.028.379.624	14.165.981.209
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	7.125.849.841	7.412.682.655
Chi phí khác	18.701.644.425	15.868.164.824
TỔNG CỘNG	<u>1.332.536.428.390</u>	<u>1.244.320.456.459</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.905.673.442</u>	<u>2.649.384.314</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>14.632.613.599</u>	<u>12.902.065.280</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.926.522.720	2.580.413.056
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	72.991.730	74.847.603
Lãi từ công ty liên kết	(93.841.008)	(5.876.345)
Chi phí thuế TNDN	<u>2.905.673.442</u>	<u>2.649.384.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	8.485.750.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	2.958.865.000	-
		Cổ tức đã trả	2.958.865.000	-
		Mua hàng hóa	230.517.440	7.660.210.130
		Bán hàng hóa	-	8.079.628.128
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	328.773.179	324.374.958
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	151.826.400	76.979.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cho thuê kho	-	28.485.785
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.357.735.991	4.775.681.174
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	243.290.716	311.083.668
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	55.844.250	154.078.848
TỔNG CỘNG			2.656.870.957	5.240.843.690
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	15.621.984	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	8.485.750.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		VND	
		<i>Thu nhập</i>	
	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	390.000.000	390.000.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT	60.000.000	27.000.000
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên HĐQT	330.000.000	330.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	60.000.000	12.000.000
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2021	-	18.000.000
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2021	-	18.000.000
Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng BKS	210.000.000	210.000.000
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS	22.000.000	22.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên BKS	22.000.000	22.000.000
TỔNG CỘNG		1.574.000.000	1.529.000.000

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>
Đến 1 năm	34.656.800.000	36.988.560.000
Trên 1 đến 5 năm	55.224.400.000	71.761.320.000
TỔNG CỘNG	89.881.200.000	108.749.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	<u>413.528.570</u>	<u>391.691.976</u>

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ :		
Kip Lào (LAK)	103.207.273	786.848.539
Đô la Mỹ (USD)	207.798	12.741
Bath Thái (THB)	6.064	6.064
Euro (EUR)	1.252	1.252

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.343.152.690.640	9.976.492.344	1.353.129.182.984
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.058.571.910.117	39.096.759.879	2.097.668.669.996
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định</i>	955.123.926	-	955.123.926

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.252.797.179.926	12.385.035.181	1.265.182.215.107
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.992.109.965.780	44.191.823.667	2.036.301.789.447
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định</i>	2.982.944.637	-	2.982.944.637

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

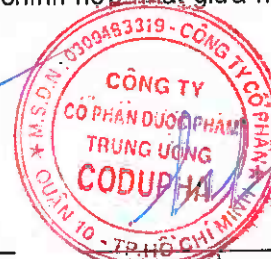
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022